TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 582 /2024/DS-PT Ngày 03 - 12 - 2024 V/v tranh chấp "Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, xác định di sản thừa kế và yêu cầu được chia thừa kế"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

Ông Trần Hữu Tính.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2024/TLPT-DS ngày 01/10/2024 về việc tranh chấp "Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, xác định di sản thừa kế và yêu cầu được chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 253/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 481/2024/QĐ-PT ngày 10/10/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn**:*** Anh **Trương Nhựt T**, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trương Nhựt T: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, T, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1/ Chị **Trương Thị Thu T1**, sinh năm 1980.

HKTT: Tổ 33, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên hệ: Tổ A, khóm D, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Chị **Nguyễn Phương V**, sinh năm 2000.

Địa chỉ: khóm D, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Phương V: Chị **Nguyễn Thị Ngọc Đ**, sinh năm 2000 (có mặt).

Địa chỉ: khóm E, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Luật sư **Nguyễn Anh T2**, Văn phòng luật sư Nguyễn Anh T2 – thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Trương Nhựt T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn anh Trương Nhựt T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha anh T tên Trương Văn T3 (chết ngày 17/01/2019), mẹ tên Nguyễn Thị Á (chết ngày 15/10/2021). Sinh thời cha mẹ anh có tạo lập phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 62, tờ bản đồ số 27, diện tích 5.882,7m^2 tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do cha anh tên Trương Văn T3 đứng tên. Năm 2019 ông T3 chết, mẹ anh là Nguyễn Thị Á được hưởng thừa kế toàn bộ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trang 4 ngày 06/5/2019 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH04467 ngày 11/3/2019 cấp cho cha anh.

Sau đó mẹ anh tặng cho chị Trương Thị Thu T1 phần đất diện tích 2.041,1m^2 (01 phần của thửa đất số 62) và chị T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số 2. Phần còn lại thửa số 62 diện tích 3.841,6m^2 mẹ anh xây dựng nhà ở.

Năm 2021 mẹ anh và chị T1 cùng chuyển nhượng đất cho chị Thu P (chị T1 chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 73, diện tích 2.041,1m^2. Mẹ anh chuyển nhượng thửa số 62 chừa lại 500m^2 và xây dựng căn nhà trên đất).

Năm 2021 mẹ anh chết, chị T1 tự lập thủ tục và được cấp giấy cho chị T1 phần đất còn lại diện tích 503,9m^2 thửa 143; sau đó chị T1 tặng cho con tên V và chị V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào cấp GCN: CS06199 ngày 30/9/2022, thửa đất số 143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2 là của mẹ anh để lại). Việc chị T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tặng cho con tên V là không đúng.

Anh Trương Nhựt T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị T1 và chị V được công chứng số 4073, quyển số 03/2002 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2022 của Văn phòng C.

- Xác định thửa đất số143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2 và căn nhà trên đất là di sản của bà Á và yêu cầu được chia thừa kế toàn bộ thửa đất số 143, do anh là hàng thừa kế duy nhất.

* *Bị đơn chị Trương Thị Thu T1, chị Nguyễn Phương V và c*hị Nguyễn Thị Ngọc Đ - *đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Trương Thị Thu T1, chị Nguyễn Phương V trình bày*:

Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2, tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là của chị T1 còn lại từ thửa đất số 73. Năm 2022 chị T1 tặng cho con tên Nguyễn Phương V. Nay không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng C trình bày*:

Năm 2022 Văn phòng C có nhận công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị Trương Thị Thu T1 và Nguyễn Phương V công chứng số 4073, quyển số 03/2002 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2022, việc công chứng là đúng quy định pháp luật. Việc tranh chấp các bên Văn phòng C không có ý kiến.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 253/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503, Điều 509 và Điều 612 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 168 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu yêu cầu khởi kiện của anh Trương Nhựt T về việc yêu cầu hủy hợp tặng cho QSD đất giữa chị Trương Thị Thu T1 và Nguyễn Phương V được Văn phòng C, quyển số 03/2002 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2022, xác định thửa đất số 143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất là di sản của cụ Á và yêu cầu được chia thừa kế toàn bộ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 27, diện tích diện tích 503,9m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trương Nhựt T chịu 600.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0011412 ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên anh T phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 15/8/2024, anh Trương Nhựt T có đơn kháng cáo yêu cầu: xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Anh Nguyễn Văn D - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trương Nhựt T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Chị Nguyễn Thị Ngọc Đ - đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư Nguyễn Anh T2 có nhiều lập luận xác định: Tài sản tranh chấp có nguồn gốc là của cha của chị T1 – ông Trương Văn T3. Bà Á và anh T tự ý làm thủ tục khai nhận di sản để bà Á được cấp quyền sử dụng đất; nên sau đó bà Á mới lập hợp đồng quyền sử dụng đất, giao trả lại cho chị T1. Nhà tranh chấp do chị T1 bỏ tiền xây dựng, được xây dựng ở vị trí khác, không ở vị trí cũ. Anh T không có chứng cứ gì chứng minh tài sản tranh chấp là di sản của bà Á. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Về phần đất: Nguyên đơn cho rằng: Khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà P thửa đất số 73 và thửa đất số 74, các đương sự có thỏa thuận chừa lại cho bà Á 500m²; tuy nhiên, khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà P ngày 29/4/2021 thì chị T1 chừa lại phần đất 503,9m² thuộc thửa số 73 của chị T1 chứ không chừa lại 500m² thuộc thửa số 74 của bà Á như đã thỏa thuận ban đầu. Chị T1 cho rằng chị đã mua lại phần đất còn lại của bà Á và đã trả tiền xong cho bà Á; nên diện tích đất 503,9m² không còn di sản của bà Á. Nguyên đơn yêu cầu xác định 503,9m² thuộc thửa 73 là di sản của cụ Á và chia di sản thừa kế cho anh là người thừa kế thứ nhất của bà Á là không có cơ sở. Anh T có quyền khởi kiện vụ kiện khác nếu anh cho rằng chị T1 chưa trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 503,9m² của bà Á như trình bày của bị đơn.

Đối với căn nhà xây dựng trên thửa đất số 73 của chị T1: Chị T1 cho rằng chị đã bỏ tiền ra xây dựng căn nhà, nhưng chứng cứ chị T1 cung cấp cho Tòa án gồm: bản sao kê của Ngân hàng N1 thể hiện chị T1 đã chuyển tiền để xây dựng nhà với tổng số tiền là 103.979.000 đồng và các xác nhận của người làm chứng gồm: bà Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn X, Lê Thị Ngọc S không phù hợp với bản sao kê chuyển tiền trả tiền trả tiền làm cửa; nên lời trình bày của người làm chứng là không có cơ sở, không phù hợp với thực tế vì tại thời điểm xây nhà, bà Á đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà P với số tiền 2.689.400.000 đồng và sau khi bà Á chết thì bà Á còn 03 sổ tiết kiệm tại Ngân

hàng với số tiền là 900.000.000 đồng. Lời trình bày của ông X không đúng với đơn xác nhận của ông X ngày 10/11/2021 là ông X xác nhận: ông có làm nhà cấp 4 cho bà Á số tiền 130.000.000 đồng, sau khi bà Á mất, ông tiếp tục xây dựng căn nhà và anh T đã trả cho ông thêm 80.000.000 đồng. Nguyên đơn anh T cho rằng căn nhà trên là do mẹ anh là bà Á xây dựng để anh và mẹ anh sinh sống, vì căn nhà cũ hiện tại anh và mẹ anh đang ở đã hư hỏng, giá trị khoảng 1.000.000.000 đồng. Theo kết quả định giá tài sản ngày 12/01/2024 xác định: Tổng giá trị căn nhà và công trình xây dựng trên phần đất tranh chấp là 735.295.848 đồng. Cho nên, có cơ sở xác định căn nhà đang tranh chấp là do bà Á xây dựng, chị T1 chuyển khoản 103.979.000 đồng để xây dựng nhà là để phụ bà Á xây dựng nhà.

Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bà T1 trả lại tiền xây dựng nhà cho bà Á số tiền 631.316.848 đồng (735.295.848 đồng - 103.979.000 đồng); vì anh T là người thừa kế duy nhất của bà Á, là có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định căn nhà là di sản của bà Á, buộc chị T1 trả số tiền xây dựng nhà cho anh T 631.316.848 đồng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Trương Nhựt T; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Theo hồ sơ vụ án thì nguồn gốc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2 được xác định như sau:

Sinh thời ông Trương Văn T3 và bà Nguyễn Thị Á có tạo lập phần đất thửa số 62, tờ bản đồ số 27, diện tích 5.882,7m^2 tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn T3 đứng tên. Sau khi ông T3 chết, bà Nguyễn Thị Ánh L văn bản được hưởng thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dung đất chỉnh lý biến động ở trang 4 ngày 06/5/2019 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 04467 ngày 11/3/2019 cấp cho ông T3. Chị T1 là con riêng của ông Trương Văn T3 (chết ngày 17/01/2019), anh Trương Nhựt T là con nuôi của ông Trương Văn T3 và bà Nguyễn Thị Ánh .

[2.2] Tháng 10/2019 bà Á lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị Trương Thị Thu T1 phần đất diện tích 2.041,1m^2 (01 phần của thửa đất số 62) và chị T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số

2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS 04794 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/10/2019). Phần còn lại thửa số 62 diện tích 3.841,6m^2 bà Á được cấp lại ở thửa số 74.

[2.3] Ngày 07/3/2021 bà Á chuyển nhượng toàn bộ thửa số 74 diện tích 3.841,6m^2 cho bà Nguyễn Thị Thu P. Chị T1 chuyển nhượng 01 phần thửa đất số 73 diện tích 1.537,2m^2, còn lại diện tích 503,9m^2 và chị T1 được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 143 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS 05769 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 12/7/2021.

[2.4] Đến năm 2022 chị T1 tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 143 lại cho con gái tên Nguyễn Phương V theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng C chứng thực số 4073 ngày 16/9/2022 và chị V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào cấp GCN: CS 06199 ngày 30/9/2022.

Như vậy, thửa đất 143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2 hiện do chị V đang đứng tên quyền sử dụng đất là phần đất còn lại từ thửa đất số 73 của chị T1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/10/2019, không phải còn lại của thửa đất số 74 của bà Á. Việc chị T1 tặng cho thửa đất nêu trên cho chị V là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.5] Về căn nhà anh T cho rằng bà Nguyễn Thị Á là người trực tiếp xây nhà và anh nộp cho Tòa giấy xem ngày, giờ, hướng xây nhà (Bút lục 58, 59, 69); tuy nhiên trong giấy này không có ghi tên ai là người đứng cất nhà và đây là tài liệu photo nên không có giá trị chứng minh. Qua tài liệu do chị T1 cung cấp đã đủ cơ sở xác định chị T1 là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng và trả tiền bằng hình thức chuyển khoản cho các cửa hàng vật liệu xây dựng có bản sao kê chuyển tiền của Ngân hàng P1 với thời điểm xây dựng nhà và căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 143 của chị T1 không phải trên đất của bà Á. Do đó anh T yêu cầu xác định căn nhà là của bà Á, là không có căn cứ.

[2.6] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận.

[2.7] Tại phiên tòa các bên thừa nhận chị T1 và bà Á có thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đây là một quan hệ tranh chấp khác và các bên chưa yêu cầu giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không đặt ra để giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trương Nhựt T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 253/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào các Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503, Điều 509 và Điều 612 của Bộ luật Dân sự; và các Điều 166, Điều 168 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu yêu cầu khởi kiện của anh Trương Nhựt T về việc yêu cầu hủy hợp tặng cho QSD đất giữa chị Trương Thị Thu T1 và Nguyễn Phương V được Văn phòng C, quyển số 03/2002 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2022, xác định thửa đất số 143, tờ bản đồ số 27, diện tích 503,9m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất là di sản của cụ Á và yêu cầu được chia thừa kế toàn bộ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 27, diện tích diện tích 503,9m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trương Nhựt T chịu 600.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0011412 ngày 23/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên anh T phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Trương Nhựt T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0015701 ngày 15/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2024-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thanh Bình